CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Armephaco

Ngày 30/06/2025	13,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.8%	**12.5%**	**-5.6%**

DT thuần
Q2/25
345
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 50.0| 17.0%
YoY: ▲ 110| 46.9%

LN thuần
Q2/25
2.21
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.55| -19.9%
YoY: ▲ 1.51| 216%

LN sau thuế
Q2/25
0.96
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.16| -14.3%
YoY: ▲ 0.59| 159%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
1.0%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE (TTM)
Q2/25

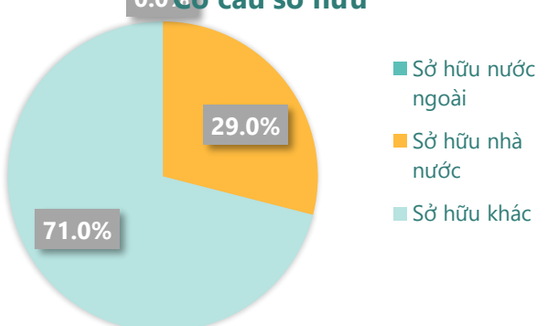
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	176
Số lượng CPLH (CP)	13,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,645
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.78
EPS	
P/E	

DT thuần
6T 2025
640
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 146| 29.7%

LN thuần
6T 2025
4.97
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.13| 75.0%

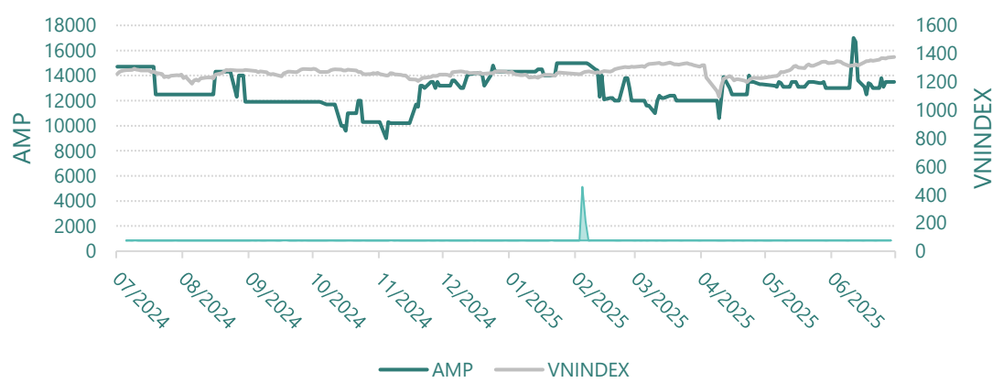
LN sau thuế
6T 2025
2.08
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.17| 8.6%

Cơ cấu sở hữu

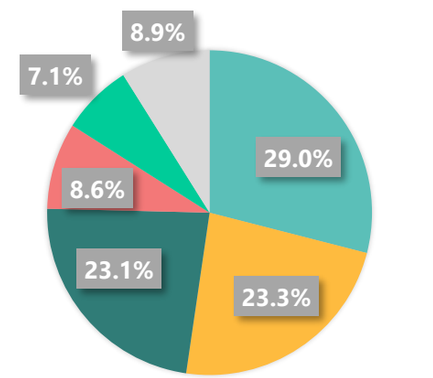


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

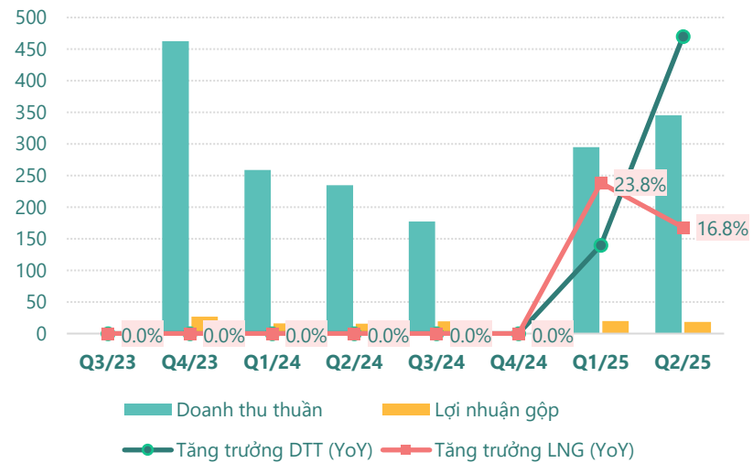


Bộ Quốc phòng
Công ty TNHH Đầu tư tài sản Việt Leader
Phạm Công Đoàn (Chủ tịch HĐQT)
Nguyễn Thị Hương (Phó Tổng giám đốc)
CTCP Tập đoàn bảo hiểm DBV
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

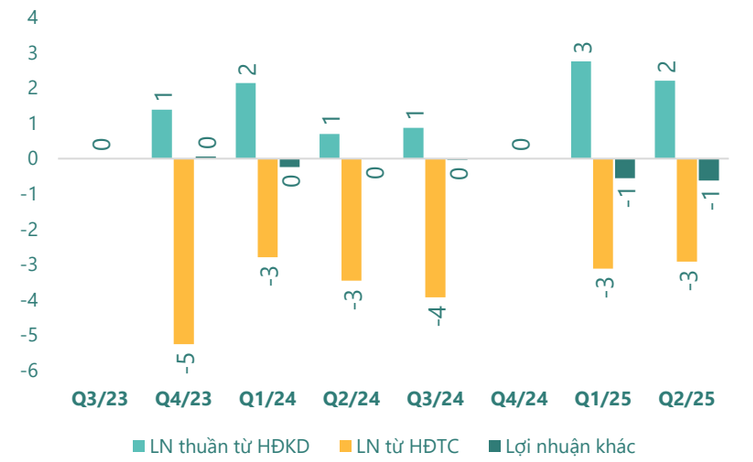
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



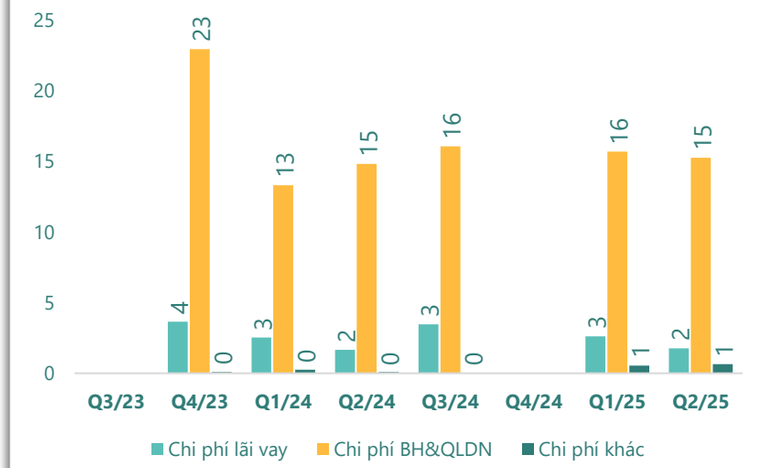
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



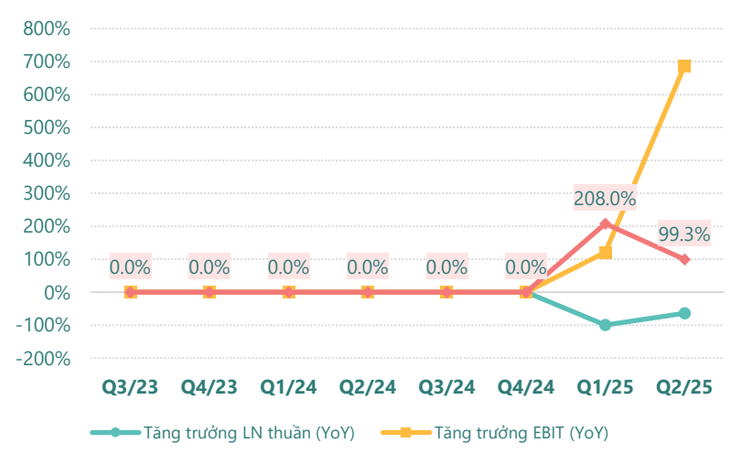
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



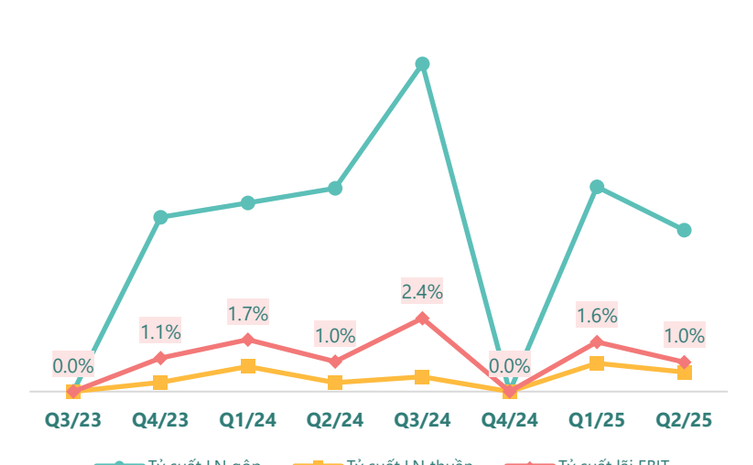
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



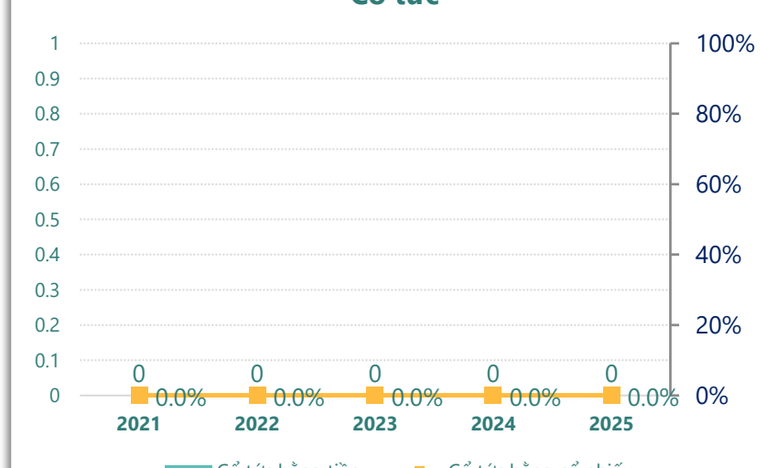
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

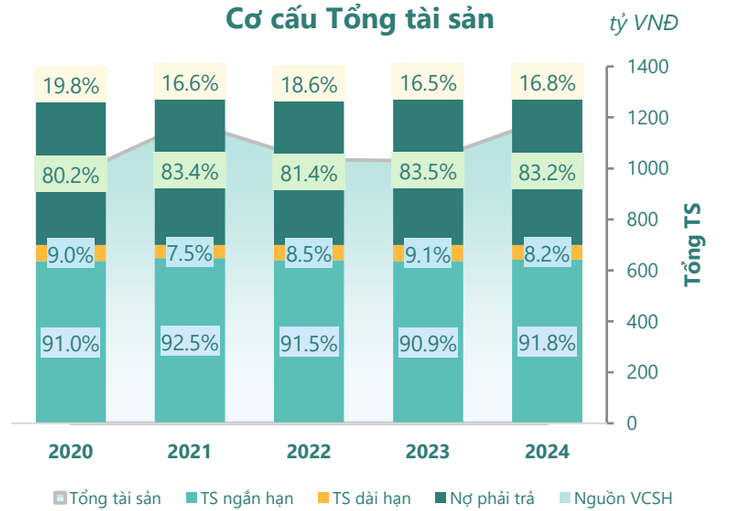
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

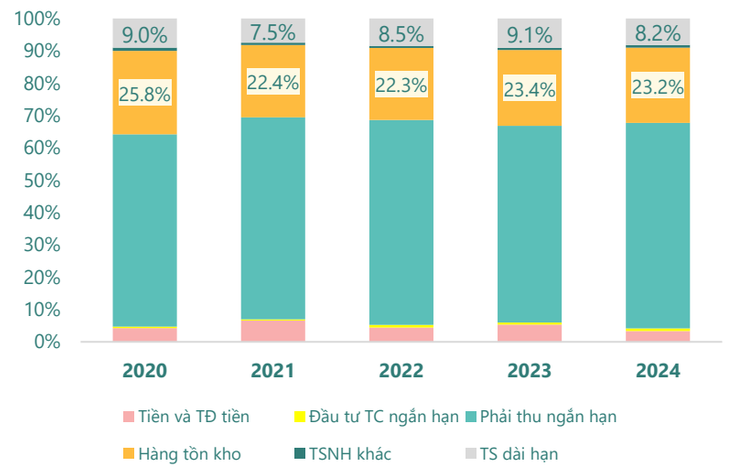
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



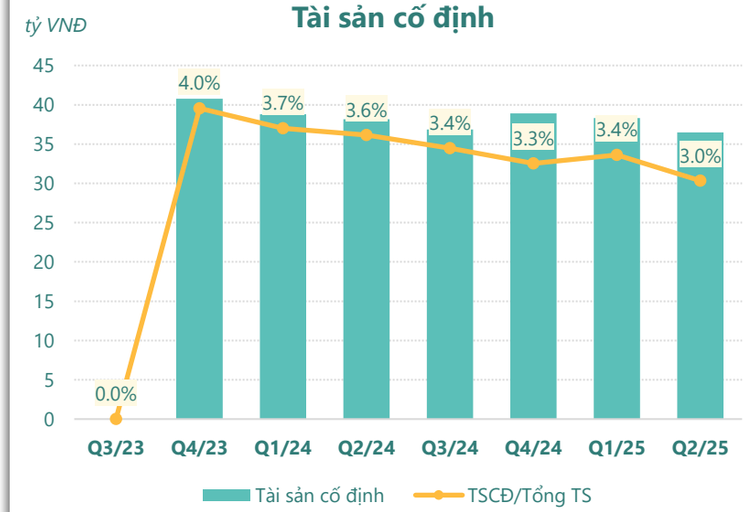
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



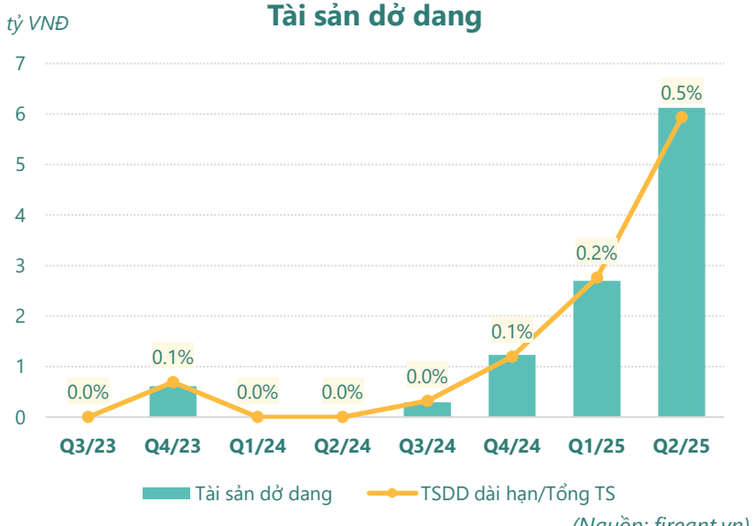
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



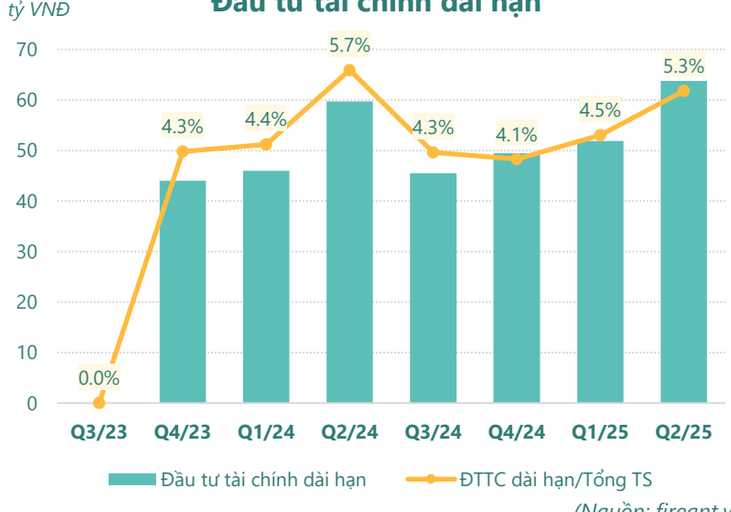
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



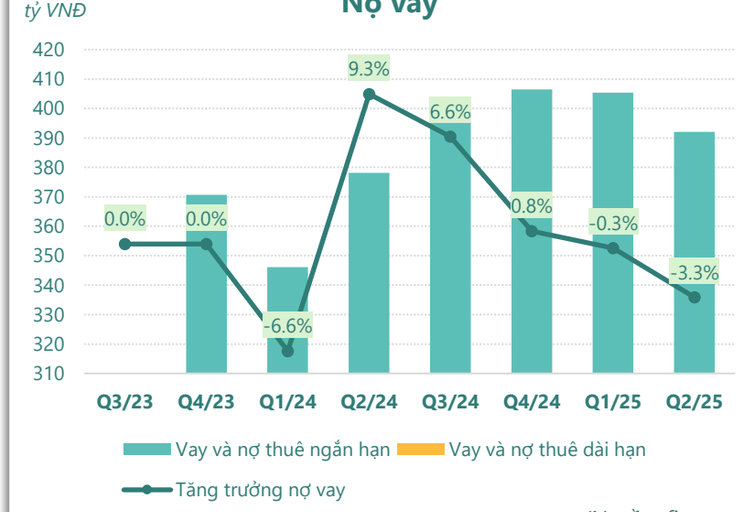
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

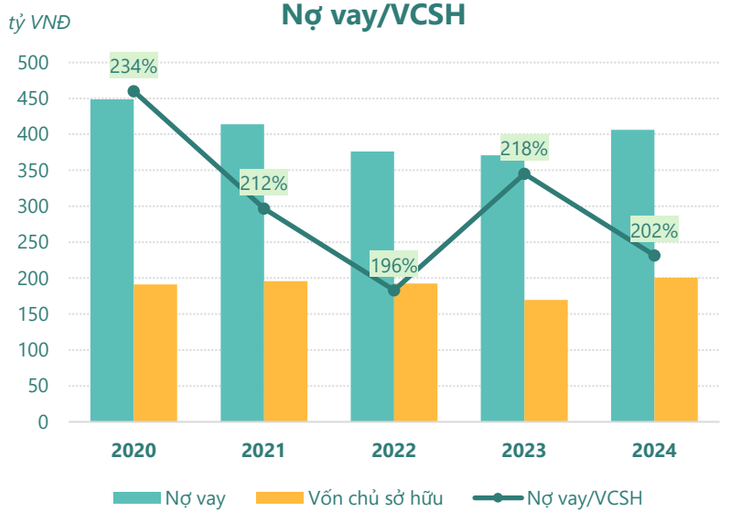
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

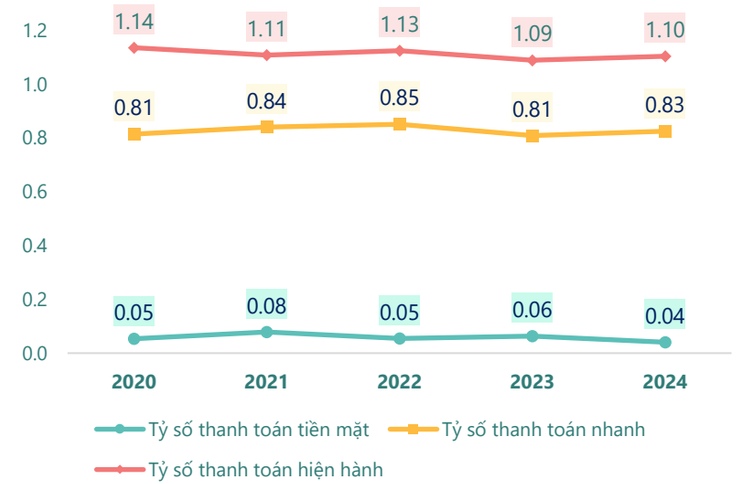
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



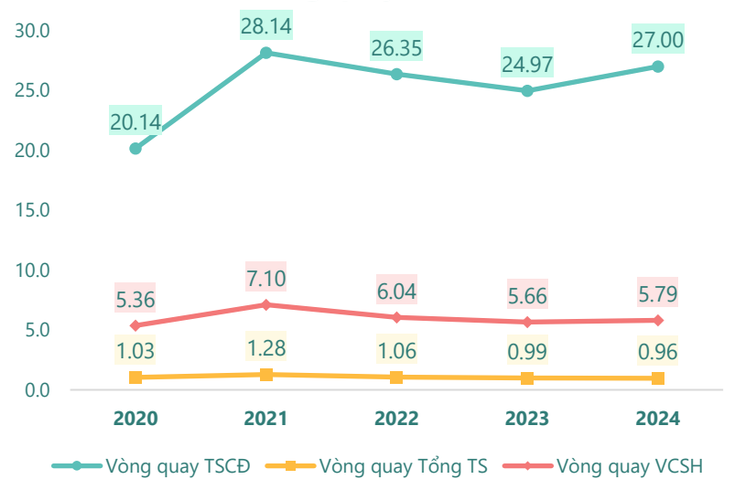
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



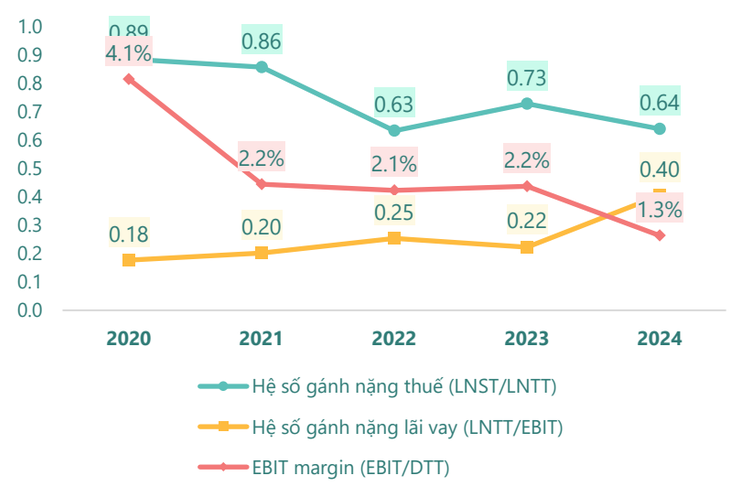
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



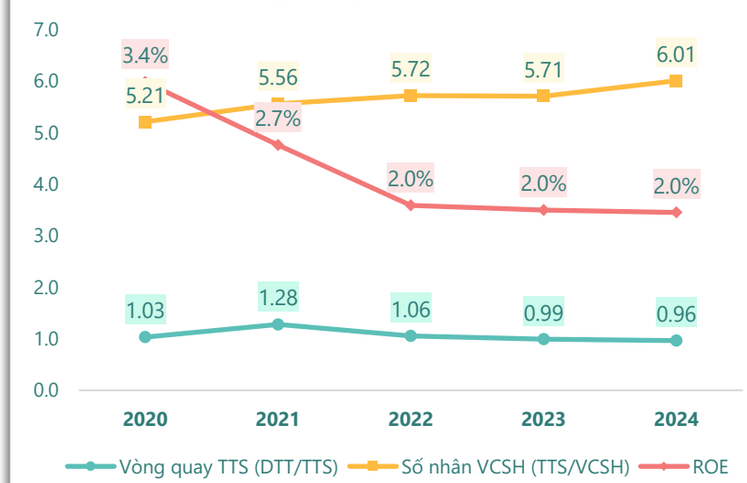
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



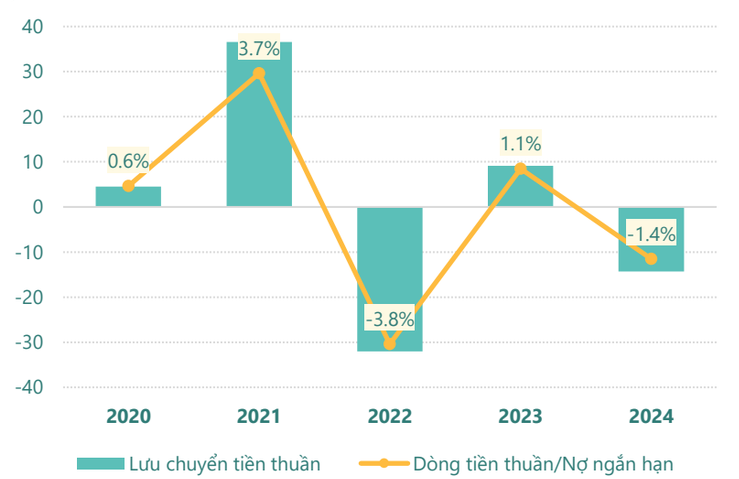
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**345**	**235**	**46.9%**	**640**	**494**	**29.7%**
Giá vốn hàng bán	327	219	49.2%	602	462	30.3%
Lợi nhuận gộp	18.4	15.8	16.7%	38.4	31.9	20.4%
Doanh thu HĐTC	0.25	0.18	39.0%	0.27	0.19	41.2%
Chi phí TC	3.17	3.64	-12.9%	6.31	6.45	-2.2%
Chi phí lãi vay	1.78	1.65	7.7%	4.39	4.18	4.9%
LN trong công ty LKLD	**1.98**	**3.22**	**-38.5%**	**3.58**	**5.36**	**-33.2%**
Chi phí bán hàng	5.93	5.92	0.1%	11.3	11.5	-1.9%
Chi phí QLDN	**9.35**	**8.93**	**4.8%**	**19.7**	**16.6**	**18.2%**
LN thuần từ HĐKD	2.21	0.70	216%	4.97	2.84	75.0%
Lợi nhuận khác	**-0.62**	**-0.02**	**-2989%**	**-1.17**	**-0.25**	**-359%**
LN trước thuế	1.59	0.68	134%	3.80	2.59	47.0%
Lợi nhuận sau thuế	**0.96**	**0.37**	**159%**	**2.08**	**1.91**	**8.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.96**	**0.37**	**159%**	**2.08**	**1.91**	**8.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.51	-45.7	-43.2	0	-23.1	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.07	-5.37	1.50	0	-0.65	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.5	68.0	13.6	0	-4.17	0
Tiền đầu kỳ	53.9	21.9	34.7	0	39.1	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.0**	**16.9**	**-28.1**	**0**	**-27.9**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.9	39.7	6.64	0	11.2	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,203**	**1,195**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,089	1,098	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	80.3	40.4	98.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.65	9.03	6.8%
Phải thu ngắn hạn	701	760	-7.7%
Hàng tồn kho	286	278	3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	10.4	12.9%
Tài sản dài hạn	**114**	**97.9**	**16.5%**
Phải thu dài hạn	1.86	1.83	1.9%
Tài sản cố định	36.5	38.9	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.12	1.23	398%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.8	49.5	28.8%
Tài sản dài hạn khác	**5.82**	**6.44**	**-9.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,000	995	0.6%
Nợ ngắn hạn	**999**	**994**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	392	406	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	297	302	-1.5%
Nợ dài hạn	0.93	0.93	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**203**	**201**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**203**	**201**	**1.0%**
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.05**	**0.05**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)